

Số: 696/TTr-TNMT

Phong Thổ, ngày 14 tháng 12 năm 2023

TỜ TRÌNH

V/v thu hồi đất và phê duyệt phương án BTHTTĐC để xây dựng công trình: Xây dựng lô cốt cố thủ và nhà bảo vệ cụm điểm tựa phòng ngự tuyến biên giới Phong Thổ, tỉnh Lai Châu

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện Thông báo thu hồi đất; quyết định thu hồi đất; phê duyệt và thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền UBND tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 66 Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 779/QĐ-QK ngày 03/6/2022 của Quân khu 2 về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng lô cốt cố thủ và nhà bảo vệ cụm điểm tựa phòng ngự tuyến biên giới Phong Thổ, tỉnh Lai Châu. Mật danh: ĐTLC-2015 (GD2);

Căn cứ Quyết định số 2991/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ;

Căn cứ Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn

tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của Ủy ban nhân tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Phong Thổ và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ;

Căn cứ Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 của UBND huyện Phong Thổ về việc ban hành đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2811/QĐ-UBND ngày 27/10/2023 của UBND huyện Phong Thổ về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho 05 dự án trên địa bàn huyện Phong Thổ;

Xét Tờ trình số 230/TTr-TTPTQĐ ngày 12/12/2023 của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phong Thổ về việc đề nghị thẩm định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư công trình: Xây dựng lô cốt cố thủ và nhà bảo vệ cụm điểm tựa phòng ngự tuyến biên giới Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.

Căn cứ kết quả thẩm định dự toán chi phí tổ chức thực hiện, thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xây dựng công trình: Xây dựng lô cốt cố thủ và nhà bảo vệ cụm điểm tựa phòng ngự tuyến biên giới Phong Thổ, tỉnh Lai Châu của Phòng Tài chính - Kế hoạch số 789/TBTD-TCKH ngày 14/12/2023.

Phòng Tài nguyên và Môi trường trình UBND huyện thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xây dựng công trình: Xây dựng lô cốt cố thủ và nhà bảo vệ cụm điểm tựa phòng ngự tuyến biên giới Phong Thổ, tỉnh Lai Châu cụ thể như sau:

1. Thu hồi 5.281,6 m² đất bằng trồng cây hàng năm khác; đất trồng lúa nước còn lại; đất trồng cây lâu năm; đất đồi núi chưa sử dụng; đất rừng sản xuất của 01 tổ chức và 07 hộ gia đình, cá nhân tại xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu để xây dựng công trình: Xây dựng lô cốt cố thủ và nhà bảo vệ cụm điểm tựa phòng ngự tuyến biên giới Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.

2. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư với các nội dung sau:

*** Tổng mức BTHTTĐC do Chủ dự án phải chi trả là 422.313.384 đồng.**

(Bằng chữ: Bốn trăm hai mươi hai triệu, ba trăm mười ba nghìn, ba trăm tám mươi bốn đồng).

Trong đó:

1. Bồi thường, hỗ trợ tái định cư về đất, cây trồng, hoa màu trên đất bị thu hồi: 351.457.384 đồng.

+ Bồi thường về đất:	75.327.900 đồng
+ Bồi thường về cây trồng, hoa màu trên đất:	34.276.104 đồng
+ Chính sách hỗ trợ:	241.853.380 đồng

2. Chi phí tổ chức thực hiện: 70.856.000 đồng.

(có bảng tổng hợp kinh phí chi tiết kèm theo)

- Nguồn vốn chi trả: Lấy từ nguồn kinh phí bồi thường, GPMB của dự án.
Phòng Tài nguyên và Môi trường trình UBND huyện xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu:VT, ĐĐ.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Trần Ngọc Phương

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ CHI TIẾT
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG LÔ CỐT CỘ THỦ VÀ NHÀ BẢO VỆ CỤM ĐIỂM TỰA PHÒNG NGỰ
TUYÊN BIÊN GIỚI PHONG THỔ, TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Tờ trình số 696/TTr-TNMT ngày 14/12/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC BỒI THƯỜNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ				351.457.384	
	Trong đó:					
	Về đất đai				75.327.900	
	Cây trồng, hoa màu trên đất				34.276.104	
	Chính sách hỗ trợ				241.853.380	
	CHI PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN				70.856.000	
	Trong đó:					
	Chi phí đo đạc, địa chính GPMB				39.256.000	
	Chi phí lập phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư				31.600.000	
	TỔNG CỘNG				422.313.384	

BẢNG TÍNH TOÁN CHI TIẾT

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	Đieu Chinh Phuc (Vợ là: Lý Thị Si)				70.263.120	Bản Nậm Cây
<i>a</i>	<i>Về đất đai</i>				14.670.000	
	Đất trồng cây lâu năm VT2	m ²	450,0	32.600	14.670.000	
<i>b</i>	<i>Cây trồng, hoa màu trên đất</i>				11.583.120	
	Cao su thời kỳ khai thác năm thứ 1 đến 6 (Cây trồng năm thứ 8 đến năm thứ 14)	Cây	30	386.104	11.583.120	
<i>c</i>	<i>Chính sách hỗ trợ</i>				44.010.000	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m ²	450,0	97.800	44.010.000	
2	Lò Văn Bảo (Vợ là: Lý Thị Sơn)				47.752.632	Bản Nậm Cây
<i>a</i>	<i>Về đất đai</i>				9.718.060	
	Đất trồng cây lâu năm VT2	m ²	298,1	32.600	9.718.060	
<i>b</i>	<i>Cây trồng, hoa màu trên đất</i>				8.880.392	
	Cao su thời kỳ khai thác năm thứ 1 đến 6 (Cây trồng năm thứ 8 đến năm thứ 14)	Cây	23	386.104	8.880.392	
<i>c</i>	<i>Chính sách hỗ trợ</i>				29.154.180	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m ²	298,1	97.800	29.154.180	
3	Lò Văn Cọc (Con là: Lò Văn Hoàn)				146.414.100	Bản Nậm Cây

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
a	Về đất đai				31.876.080	
	Đất trồng lúa 1 vụ VT2	m ²	486,8	32.600	15.869.680	
	Đất trồng cây hàng năm khác VT2	m ²	524,8	30.500	16.006.400	
b	Cây trồng, hoa màu trên đất				3.040.100	
	Cây Bưởi độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	Cây	3	381.600	1.144.800	
	Cây trồng bằng hạt năm thứ hai (Nhãn)	Cây	2	78.680	157.360	
	Cây trồng bằng hạt năm thứ hai (Xoài)	Cây	3	78.680	236.040	
	Cây trồng bằng hạt năm thứ ba (Xoài)	Cây	1	132.000	132.000	
	Cây trồng bằng hạt năm thứ tư (Chanh)	Cây	4	195.700	782.800	
	Cây trồng bằng hạt năm thứ tư (Mít)	Cây	3	195.700	587.100	
c	Chính sách hỗ trợ				111.497.920	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m ²	486,8	130.400	63.478.720	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m ²	524,8	91.500	48.019.200	
4	Đèo Thị Thương				6.189.926	Bản Nậm Cây
a	Về đất đai				933.300	
	Đất trồng cây hàng năm khác VT2	m ²	30,6	30.500	933.300	
b	Cây trồng, hoa màu trên đất				2.456.726	
	Cây gỗ Sưa ĐK từ 05cm đến dưới 10cm	Cây	6	204.000	1.224.000	
	Cây Xoài độ phát tán bán kính từ 02m đến dưới 04m	Cây	2	570.363	1.140.726	
	Cây Xoan có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	Cây	2	46.000	92.000	
c	Chính sách hỗ trợ				2.799.900	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m ²	30,6	91.500	2.799.900	
5	Lý Văn Thêm (Vợ là: Điều Thị Thanh)				49.044.480	Bản Nậm Cây
a	Về đất đai				10.956.860	
	Đất trồng cây lâu năm VT2	m ²	336,1	32.600	10.956.860	
b	Cây trồng, hoa màu trên đất				5.217.040	
	Cao su thời kỳ khai thác năm thứ 1 đến 6 (Cây trồng năm thứ 8 đến năm thứ 14)	Cây	10	386.104	3.861.040	
	Cây gỗ Sưa ĐK từ 05cm đến dưới 10cm	Cây	4	204.000	816.000	
	Cây Quế trồng từ 02 năm đến dưới 03 năm	Cây	30	18.000	540.000	
c	Chính sách hỗ trợ				32.870.580	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m ²	336,1	97.800	32.870.580	
6	Mào Văn Dong (Vợ là: Lò Thị Hồng)				14.033.800	Bản Nậm Cây

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
a	Về đất đai				3.473.950	
	Đất trồng cây hàng năm khác VT2	m ²	113,9	30.500	3.473.950	
b	Cây trồng, hoa màu trên đất				138.000	
	Cây gỗ tạp có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	Cây	3	46.000	138.000	
c	Chính sách hỗ trợ				10.421.850	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m ²	113,9	91.500	10.421.850	
7	Bùi Thị Hạnh				17.759.326	Bán Nậm Cây
a	Về đất đai				3.699.650	
	Đất trồng cây hàng năm khác VT2	m ²	121,3	30.500	3.699.650	
b	Cây trồng, hoa màu trên đất				2.960.726	
	Cây ăn quả trồng bằng hạt năm thứ ba (Nhãn)	Cây	10	132.000	1.320.000	
	Cây Xoài độ phát tán bán kính từ 02m đến dưới 04m	Cây	2	570.363	1.140.726	
	Cây Quế trồng từ 02 năm đến dưới 03 năm	Cây	15	18.000	270.000	
	Cây Xoan có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	Cây	3	46.000	138.000	
	Cây Mỡ, Châu có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	Cây	2	46.000	92.000	
c	Chính sách hỗ trợ				11.098.950	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m ²	121,3	91.500	11.098.950	

DANH SÁCH THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Công trình: Xây dựng lô cốt cố thủ và nhà bảo vệ cụm điểm tựa phòng ngự tuyến biên giới Phong Thổ, tỉnh Lai Châu

(Kèm theo Tờ trình số 696/TTr-TNMT ngày 14/12/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính m²

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ số	Số thửa	Diện tích thu hồi	Diện tích thu hồi chia ra các loại đất					Ghi chú
							Đất bằng trồng cây hằng năm khác (BHK)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	
1	Bùi Thị Hạnh	Bản Nậm Cây, xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	Bản Nậm Cây, xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	26	50	121,3	121,3					
	Tổng					121,3	121,3					
2	Điêu Chính Phúc	'Bản Nậm Cây, xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	'Bản Nậm Cây, xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	26	22	450,0			450,0			
	Tổng					450,0	-	-	450,0		-	
3	Lò Văn Báo	'Bản Nậm Cây, xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	'Bản Nậm Cây, xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	26	8	298,1			298,1			
	Tổng					298,1	-	-	298,1		-	
4	Lò Văn Cọc	Bản Nậm Cây, xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	Bản Nậm Cây, xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	49	186	96,0			96,0			
				49	187	77,3			77,3			
				49	189	71,3			71,3			
				49	185	49,9			49,9			
				49	188	91,9			91,9			
				49	190	55,8			55,8			
				49	191	44,6			44,6			
				49	193	524,8	524,8					
	Tổng					1.011,6	524,8	486,8	-	-		
5	Đèo Thị Thương	'Bản Nậm Cây, xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	'Bản Nậm Cây, xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	26	3	30,6	30,6					Chồng là Lò Văn Thơm đã chết
	Tổng					30,6	30,6	-	-		-	
6	Lý Văn Thêm	'Bản Nậm Cây, xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	'Bản Nậm Cây, xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	26	13	336,1			336,1			
	Tổng					336,1	-	-	336,1		-	
7	Mào Văn Dong	'Bản Nậm Cây, xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	'Bản Nậm Cây, xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	26	6	113,9	113,9					
	Tổng					113,9	113,9	-	-		-	
8	UBND xã	Xã Hoang Thèn	Xã Hoang Thèn	35	64	80,0				80,0		
	UBND xã	Xã Hoang Thèn	Xã Hoang Thèn	35	85	2.840,0					2.840,0	
	Tổng					2.920,0	-	-	-	80,0	2.840,0	
	Tổng					5.281,6	790,6	486,8	1.084,2	80,0	2.840,0	